

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán và phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học
và công nghệ năm 2022 (Đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2020, đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3887/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 225/TTr-STC ngày 26/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện đề tài khoa học “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”, số tiền: 880.000.000 đồng, từ nguồn Sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh.

Trong đó, phân kỳ như sau: Năm 2022: 300 triệu đồng; Năm 2023: 300 triệu đồng; Năm 2024: 280 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

2. Cho phép Sở Khoa học và Công nghệ sử dụng, số tiền: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ (chưa phân bổ)

trong dự toán chi ngân sách năm 2022 tại khoản 3, Mục II, Phần B của Phụ lục kèm theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh, để thực hiện đề tài khoa học và “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam” trong năm 2022.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành, thực hiện thanh, quyết toán theo đúng quy định. Đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ từ nguồn Sự nghiệp Khoa học và công nghệ bố trí trong dự toán năm 2023, 2024 .

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm soát chi, hướng dẫn, giám sát Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị trực thuộc thực hiện các thủ tục chi trả, thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ

Dự toán chi tiết Đề tài khoa học và công nghệ: "Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn"
(Kèm theo Quyết định số 1742 /QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Tên đề tài: "Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn"

2. Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh

3. Chủ nhiệm đề tài: Thượng tá, ThS. Nguyễn Thành Long

STT	Nội dung	Chức danh thực hiện	Số ngày công làm việc
	Tổng cộng		
I	Công lao động		
1	Nghiên cứu tổng quan		
1.1	Thuyết minh nhiệm vụ	CNĐT	2
		TK	1
		TVC	1
1.2	Lập mẫu phiếu điều tra (3 mẫu phiếu)	TVC	2
1.3	Báo cáo phân tích nguồn tư liệu nội dung 1, 2, 3 và Báo cáo tổng thuật tài liệu	CNĐT	2
		TK	2
		TVC	2
1,4	Xử lý số liệu điều tra, tư liệu (xử lý 3.000 phiếu)		
1,5	Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
1,6	Báo cáo tóm tắt	CNĐT	1
		TK	1
		TVC	1
2	Nội dung 1. Những vấn đề cơ bản về công tác quản lý người nước ngoài		
2.1	Khái niệm, mục tiêu, chủ thể, nội dung, đối tượng công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
2.2	Phương pháp tiến hành quản lý người nước ngoài	CNĐT	5
		TK	4
		TVC	5
2.3	Cơ sở chính trị công tác quản lý người nước ngoài (Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác quản lý người nước ngoài)	CNĐT	7
		TK	6
		TVC	5

2.4	Cơ sở pháp lý công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	5
3	<i>Nội dung 2. Những vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự do người nước ngoài thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và thực trạng công tác quản lý của người nước ngoài</i>		
3.1	Hoạt động thu thập thông tin tình báo, bí mật nhà nước của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	4
3.2	Hoạt động móc nối, tuyển lựa, gây dựng cơ sở và tác động chuyển hóa nội bộ của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	6
		TVC	4
3.3	Hoạt động tuyên truyền phát triển tôn giáo trái pháp luật trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
3.4	Hoạt động của các công ty nước ngoài lợi dụng việc trúng thầu thi công các dự án trên địa bàn tỉnh để đưa lao động người nước ngoài vào làm việc trái quy định pháp luật	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
3.5	Hoạt động sinh hoạt tôn giáo, diêm nhóm trái pháp luật của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	5
3.6	Hoạt động tuyên truyền chiến tranh tâm lý, phá hoại tư tưởng trên lĩnh vực giáo dục của người nước ngoài tại Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	6
		TVC	4
3.7	Hoạt động hỗ trợ đối tượng chống đối trong nước của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	5
3.8	Hoạt động vi phạm pháp luật hình sự của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	5
3.9	Hoạt động vi phạm pháp luật hành chính của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	6
		TVC	5
3.10	Tổ chức lực lượng thực hiện công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
3.11	Tham mưu với Bộ Công an, cấp ủy, chính quyền trong quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	7
		TK	6
		TVC	5

3.12	Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người nước ngoài và công dân Việt Nam liên quan công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	6
3.13	Triển khai các biện pháp nghiệp vụ thu thập thông tin phục vụ công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	4
		TK	5
		TVC	6
3.14	Quan hệ phối hợp với các đơn vị trong ngành Công an tiến hành công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	5
3.15	Quan hệ phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh trong quản lý người nước ngoài	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	6
3.16	Tổ chức quản lý xuất nhập cảnh người nước ngoài trên địa bàn tỉnh	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
3.17	Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật hành chính của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	4
3.18	Xử lý vi phạm pháp luật hình sự của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	4
		TK	5
		TVC	6
3.19	Những kết quả đạt được trong công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	5
3.20	Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	7
		TK	6
		TVC	5
3.21	Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	6
		TK	5
		TVC	4
3.22	Tình hình, đặc điểm người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	3
3.23	Những yếu tố tác động đến quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	5
		TK	5
		TVC	5
4	<i>Nội dung 3. Dự báo và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Q.Nam</i>		
4.1	Người nước ngoài nhập cảnh, cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ngày càng tăng và những vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự do người nước ngoài thực hiện ngày càng diễn biến phức tạp	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	7
4.2	Những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	6

	ly người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	TVC	6
4.3	Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ thực hiện công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	6
		TVC	6
4.4	Nâng cao hiệu quả công tác tham mưu với Bộ Công an, cấp ủy, chính quyền các cấp trong công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	8
4.5	Nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	8
4.6	Phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng thuộc ngành Công an trong công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	8
		TK	8
		TVC	6
4.7	Tăng cường quan hệ phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể trong công tác quản lý người nước ngoài	CNĐT	6
		TK	8
		TVC	9
4.8	Nâng cao hiệu quả thu thập thông tin phục vụ công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	8
4.9	Tổ chức quản lý hiệu quả lĩnh vực xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	7
4.10	Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực an ninh, trật tự của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	CNĐT	8
		TK	7
		TVC	7
II	Chi khác		
1	Trả cho người cung cấp thông tin (3.000 phiếu)		
	Mẫu phiếu 1 (1100 phiếu, 45 chỉ tiêu)		
	Mẫu phiếu 2 (600 phiếu, 22 chỉ tiêu)		
	Mẫu phiếu 3 (1300 phiếu, 27 chỉ tiêu)		
2	Công tác phí		
2,1	Công tác phí học tập kinh nghiệm:		
*	Đà Nẵng (03 người x 02 ngày)		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 03 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 03 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Quảng Ngãi (03 người x 02 ngày)		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 03 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 03 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khánh Hòa (03 người x 03 ngày)		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 03 người x 3 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 03 người x 2 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	TP.Hồ Chí Minh (03 người x 04 ngày)		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 03 người x 4 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 03 người x 3 đêm		
	+ Chi phí đi lại		

2.2	Công tác phí, trợ, xe đi điều tra, khảo sát tại 18 huyện (5 người x 6 ngày x 18 huyện)		
*	Khảo sát Núi Thành		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Phú Ninh		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Tiên Phước		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Bắc Trà My		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Nam Trà My		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Thăng Bình		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Hiệp Đức		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Phước Sơn		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Tây Giang		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Đông Giang		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Nam Giang		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Đại Lộc		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Điện Bàn		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		

	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Hội An		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Duy Xuyên		
	+ Chi phụ cấp lưu trú: 02 người x 2 ngày		
	+ Chi tiền thuê phòng: 02 người x 1 đêm		
	+ Chi phí đi lại		
*	Khảo sát Tam Kỳ (không phát sinh chi phí)		
3	Quản lý cơ sở		
4	Chi phí tự đánh giá		
	Chủ tịch hội đồng: 1.000.000đ		
	Phó Chủ tịch hội đồng: 750.000đ		
	Ủy viên phản biện: 2 người x 850.000đ = 1.700.000đ		
	Ủy viên: 3 người x 750.000đ = 2.250.000đ		
	Thành viên dự: 20 người x 100.000đ = 2.000.000đ		
	Hoa, nước, khẩu hiệu: 1.100.000đ		
5	Hội thảo khoa học (02 cuộc)		
	Chủ trì hội thảo: 01 người x 2 cuộc x 1.500.000đ = 3.000.000đ		
	Thư ký hội thảo: 01 người x 2 cuộc x 500.000đ = 1.000.000đ		
	Báo cáo tham luận trình bày tại hội thảo: 06 bài x 2.000.000đ x 2 cuộc = 24.000.000đ		
	Báo cáo tham luận không trình bày tại hội thảo: 06 bài x 1.000.000đ x 2 cuộc = 12.000.000đ		
	Đại biểu tham dự: 15 người x 2 cuộc x 200.000đ = 6.000.000đ		
	Hoa, nước, khẩu hiệu: 1.500.000đ x 2 cuộc = 3.000.000đ		
6	Văn phòng phẩm		
	Mua mực (10 hộp)		
	Giấy in A4 (20 ram)		
	Bìa cứng (10)		
	Văn phòng phẩm khác		

1 lục

“Quy định về quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”

(Ban hành theo Quyết định số 100/2012/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)

“Quy định về quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”

ĐVT: Đồng

Dự toán phê duyệt		Ghi chú
Hệ số công theo ngày	Thành tiền	
	880.000	
	623.433	
0,79	2.354	
0,49	730	
0,49	730	
0,49	1.460	
0,49	1.460	
0,49	1.460	
0,49	1.460	
0,49	1.460	
	29.340	Tính theo định mức tại TT194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	1.177	
0,49	730	
0,49	730	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	5.886	
0,49	2.920	
0,49	3.651	
0,79	8.240	
0,49	4.381	
0,49	3.651	

0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	5.886	
0,49	4.381	
0,49	2.920	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	5.886	
0,49	4.381	
0,49	2.920	
0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	5.886	
0,49	4.381	
0,49	3.651	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	5.886	
0,49	4.381	
0,49	3.651	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	8.240	
0,49	4.381	
0,49	3.651	

0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	4.381	
0,79	4.708	
0,49	3.651	
0,49	4.381	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	4.381	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	4.708	
0,49	3.651	
0,49	4.381	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	8.240	
0,49	4.381	
0,49	3.651	
0,79	7.063	
0,49	3.651	
0,49	2.920	
0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	2.190	
0,79	5.886	
0,49	3.651	
0,49	3.651	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.111	
0,79	9.417	
0,49	4.381	

0,49	4.381	
0,79	9.417	
0,49	4.381	
0,49	4.381	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.841	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.841	
0,79	9.417	
0,49	5.841	
0,49	4.381	
0,79	7.063	
0,49	5.841	
0,49	6.571	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.841	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.111	
0,79	9.417	
0,49	5.111	
0,49	5.111	
	256.567	
	106.500	
	49.500	
	18.000	
	39.000	
	48.000	
	28.000	

